PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030

(Tiếp theo Công báo số 253 + 254)

Phụ lục IIIa

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN VÀO SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
Giai đoạn đến năm 2020				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**			
1	Mỏ Vàng Danh			
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4 ÷ V8a mỏ than Vàng Danh	100	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00 ÷ -175 khu Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	1.500	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh	1.500	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Mạo Khê			
-	Dự án đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	250	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	2.000	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	500	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
3	Mỏ Hồng Thái			
-	Dự án khai thác hầm lò từ mức +30 ÷ LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	150	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác tận thu lộ vỉa khu Tràng Khê và Hồng Thái	50	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Tràng Bạch			
-	Dự án mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí - TKV	1.200	Xây dựng mới	TKV
5	Mỏ Đông Tràng Bạch			
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	450	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	300	Xây dựng mới	TKV
6	Mỏ Nam Tràng Bạch			
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ - mỏ Nam Tràng Bạch	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	1.000	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
7	Mỏ Nam Mẫu			
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu (tầng từ +200 ÷ -50)	2.500	Xây dựng mới	TKV
8	Mỏ Đồng Vông			
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đồng Vông	50	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng dưới mức +131 mỏ Đồng Vông	600	Xây dựng mới	TKV
9	Mỏ Đồng Rì			
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	200	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
10	Mỏ Quảng La			
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	250	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
I.2	**Vùng Hòn Gai**			
1	Mỏ Hà Tu			
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	3.300	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Núi Béo			
-	Dự án mở rộng và khai thác lộ thiên tối đa mỏ than Núi Béo	1.000	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	2.000	Xây dựng mới	TKV
3	Mỏ Hà Lầm			
-	Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm - TKV	2.400	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Suối Lại			
-	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin	1.500	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Dự án khai thác lộ thiên trụ bảo vệ mặt bằng +48 khu Bắc Bàng Danh	500	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu Cái Đá - khoáng sàng Suối Lại	300	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	700	Xây dựng mới	TKV
5	Mỏ Hà Ráng			
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	900	Xây dựng mới	TKV
6	Mỏ Bình Minh			
-	Dự án khai thác khu Trung tâm mỏ Bình Minh (khu Đồi Chè)	700	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
7	Mỏ Tân Lập			
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - mỏ Tân Lập	500	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
I.3	**Vùng Cẩm Phả**			
1	Mỏ Cao Sơn			
-	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	3.700	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Đèo Nai			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	2.500	Cải tạo mở rộng	TKV
3	Mỏ Khe Chàm II			
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II	2.500	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Cọc Sáu			
-	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV	3.500	Xây dựng mới	TKV
5	Mỏ Lộ Trí			
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV (tầng từ -35 ÷ -140)	2.000	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	300	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
6	Mỏ Mông Dương			
-	Dự án khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương	150	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	150	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -100 ÷ -250 khu Trung tâm Mông Dương và +10 ÷ -150 khu Đông Bắc Mông Dương)	1.500	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
7	Mỏ Bắc Quảng Lợi			
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
8	Mỏ Bắc Cọc Sáu			
-	Dự án đầu tư khai thác mỏ Bắc Cọc Sáu (tầng từ +17 ÷ -100)	600	Xây dựng mới	TKV
9	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm			
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Bắc Khe Chàm	100	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
10	Mỏ Khe Chàm II - IV			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	3.500	Xây dựng mới	TKV
11	Mỏ Khe Chàm III			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	Xây dựng mới	TKV
12	Mỏ Đông Đá Mài			
-	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	1.500	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
13	Mỏ Khe Tam			
-	Dự án khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	300	Xây dựng mới	TKV
-	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	100	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV (tầng từ +38 ÷ -100)	2.500	Xây dựng mới	TKV
14	Mỏ Khe Sim			
-	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	500	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
15	Mỏ Ngã Hai			
-	Dự án duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Ngã Hai	200	Xây dựng mới	TKV
I.4	**Các mỏ mới**			
1	Mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**			
1	Mỏ Na Dương			
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200	Xây dựng mới	TKV
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ			
-	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	30	Cải tạo mở rộng	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
-	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)	100	Xây dựng mới	
-	Dự án khai thác hầm lò cánh chìm mỏ than Phấn Mễ	50	Xây dựng mới	
2	Mỏ Đông Triều - Phả Lại III			
-	Dự án khai thác lò giếng mỏ than Cổ Kênh	150	Xây dựng mới	Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi
3	Các mỏ than địa phương	400	Cải tạo mở rộng; Xây dựng mới	
4	Các mỏ than bùn	1.500	Cải tạo mở rộng; Xây dựng mới	
Giai đoạn 2021 - 2030				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**			
1	Mỏ Vàng Danh			

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50 ÷ -175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	1.200	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	2.500	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Tràng Bạch			
-	Dự án khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	1.500	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tràng Bạch	50	Xây dựng mới	TKV
3	Mỏ Đông Tràng Bạch			
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đông Tràng Bạch	70	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Tràng Bạch	250	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Nam Mẫu			
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu (tầng từ -50 ÷ -200)	2.500	Cải tạo mở rộng	TKV
5	Mỏ Đồng Rì			
-	Dự án khai thác lộ thiên tuyến I mỏ than Đồng Rì	150	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
-	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Đồng Rì	1.200	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
6	Mỏ Quảng La			
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp cải tạo vườn rừng cánh Tây mỏ Quảng La	200	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Quảng La	350	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
7	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên			
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
8	Mỏ Đồng Đăng - Đại Đán			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	300	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
9	Mỏ Nam Tràng Bạch			
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ Nam Tràng Bạch	1.500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
10	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng			
-	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	650	Xây dựng mới	TKV
I.2	**Vùng Hòn Gai**			
1	Mỏ Hà Lầm			
-	Dự án đầu tư khai thác các trụ bảo vệ mỏ Hà Lầm	500	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Suối Lại			
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn II)	1.000	Xây dựng mới	TKV
3	Mỏ Hà Ráng			
-	Dự án khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	500	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Bình Minh			
-	Dự án khai thác trụ bảo vệ	500	Xây dựng mới	TKV
-	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	500	Xây dựng mới	TKV
I.3	**Vùng Cẩm Phả**			
1	Mỏ Cao Sơn			
-	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.500	Cải tạo mở rộng	TKV
2	Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai			
-	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.700	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
3	Mỏ Bắc Cọc Sáu			
-	Dự án đầu tư khai thác mỏ Bắc Cọc Sáu (tầng từ -100 ÷ -200)	600	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò tầng dưới mức -200 mỏ Bắc Cọc Sáu	700	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Lộ Trí			
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV (tầng từ -140 ÷ -250)	2.000	Cải tạo mở rộng	TKV
5	Mỏ Mông Dương			
-	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -250 ÷ -550 khu Trung tâm Mông Dương và -150 ÷ -550 khu Đông Bắc Mông Dương)	1.500	Cải tạo mở rộng	TKV
6	Mỏ Nam Khe Tam			
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ Nam Khe Tam	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
7	Mỏ Khe Tam			
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV (tầng từ -100 ÷ -250)	2.500	Cải tạo mở rộng	TKV
8	Mỏ Khe Sim			
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	500	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
9	Mỏ Tây Khe Sim			
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	200	Xây dựng mới	TKV
10	Mỏ Ngã Hai			
-	Dự án đầu tư khai thác xuống sâu dưới mức -50 mỏ Ngã Hai (tầng từ -175 ÷ -300)	1.500	Cải tạo mở rộng	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
I.4	**Các mỏ mới**			
1	Mỏ Bảo Đài I			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	2.000	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
2	Mỏ Bảo Đài II			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	2.000	Xây dựng mới	TKV
3	Mỏ Đông Triều - Phả Lại I			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại I	500	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Đông Triều - Phả Lại II			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại II	500	Xây dựng mới	TKV
5	Mỏ Đông Triều - Phả Lại III			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại III	700	Xây dựng mới	TKV
6	Mỏ Đông Triều - Phả Lại IV			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại IV	500	Xây dựng mới	TKV
7	Mỏ Cuốc Bê			
-	Dự án khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Cuốc Bê	1.000	Xây dựng mới	TKV
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**			
1	Mỏ Núi Hồng			
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	500	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Khánh Hòa			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	800	Xây dựng mới	TKV
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Mỏ Bố Hạ			
-	Dự án khai thác hầm lò từ T.Ib đến T.II mỏ Bố Hạ	100	Xây dựng mới	Công ty CP khoáng sản Bắc Giang

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
2	Mỏ Thanh Sơn			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	300	Xây dựng mới	Công ty CP Khoa học và sản xuất mỏ Bắc Giang
3	Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	100	Xây dựng mới	
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	100	Xây dựng mới	
4	Các mỏ than địa phương	400	Cải tạo mở rộng; Xây dựng mới	
5	Các mỏ than bùn	3.000	Cải tạo mở rộng; Xây dựng mới	
IV	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**			
1	Dự án thử nghiệm khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	100	Xây dựng mới	TKV
2	Dự án thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
3	Một số dự án khai thác quy mô công nghiệp (nếu dự án thử nghiệm thành công)	1.000	Cải tạo mở rộng; Xây dựng mới	TKV & TCT Đông Bắc

Phụ lục IIIb

TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Giai đoạn đến năm 2020				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	**Mỏ Vàng Danh**				
1.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4 ÷ V8a mỏ than Vàng Danh	LV10A	2338855	685912	2,91
		LV10B	2338768	686185	
		LV10C	2338467	686180	
		LV10D	2338108	686579	
		LV10E	2338109	686723	
		LV10F	2337943	686735	
		LV10G	2337694	686542	
		LV3	2337655	686257	
		LV23	2337878	684016	
		LV22	2338042	683926	
		LV22A	2338370	683836	
		LV30	2338890	683990	
		LV31	2339011	684043	
		LV24	2339035	684235	
1.2	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức ±00 ÷ -175 khu Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	5.1	2340419	685598	11,86
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	
		5.9	2338331	688711	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	
1.3	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh.	CG.1	2340075	682665	5,87
		CG.2	2341039	683345	
		CG.3	2340441	685081	
		CG.4	2340419	685598	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
2	**Mỏ Mạo Khê**				
2.1	Dự án đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê				
	Khu vực các vỉa 9, 9A và vỉa 10 cánh Nam	1	2331671	665484	2,35
		2	2330920	668960	
		3	2330770	668950	
		4	2330410	668430	
		5	2330600	667200	
		6	2330890	666270	
		7	2331330	664300	
		8	2331536	664411	
		9	2331249	665372	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Khu vực các vỉa 5, 6 và vỉa 7 cánh Bắc tuyến I ÷ II	10	2331671	665484	0,33
		11	2331750	665170	
		12	2332010	665160	
		13	2332080	666050	
		14	2331650	666080	
	Khu vực vỉa 9B cánh Bắc tuyến III ÷ IIIA	15	2332370	666650	0,026
		16	2332490	666790	
		17	2332380	666890	
		18	2332270	666720	
	Khu vực vỉa 6 cánh Bắc tuyến VIII ÷ IXA	19	2332280	669100	0,22
		20	2332260	669760	
		21	2331930	669770	
		22	2331940	669100	
2.2	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	
		MK.2	2333662	666066	16,08
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		BVND.1	2330967	667237	
		BVND.2	2331155	666525	
		BVND.3	2331424	666158	
		BVND.4	2331771	666268	
		BVND.5	2331903	666171	
		BVND.6	2331739	665675	
		BVND.7	2331730	665457	
		BVND.8	2331941	665439	
		BVND.9	2332037	664528	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2.3	Dự án khai thác hầm lò các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	BVND.1	2330967	667237	4,29
		BVND.2	2331155	666525	
		BVND.3	2331424	666158	
		BVND.4	2331771	666268	
		BVND.5	2331903	666171	
		BVND.6	2331739	665675	
		BVND.7	2331730	665457	
		BVND.8	2331941	665439	
		BVND.9	2332037	664528	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.I.8	2330439	669806	
		32	2330392	669197	
		TB.5p	2330561	668674	
		TB.5o	2330993	669265	
3	**Mỏ Hồng Thái**				
3.1	Dự án khai thác hầm lò từ mức +30 ÷ LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	TL.1	2334378	672476	2,92
		TL.2	2334452	674981	
		TL.3	2333188	675004	
		TL.4	2333221	674523	
		TL.5	2333303	673571	
		TL.6	2333183	672524	
3.2	Dự án khai thác tận thu lộ vỉa khu Tràng Khê và Hồng Thái	LTHT.1	2331618	674077	1,65
		LTHT.2	2331731	674612	
		LTHT.3	2331440	674651	
		LTHT.4	2331341	674109	
		LTHT.5	2332212	673113	
		LTHT.6	2332096	673589	
		LTHT.7	2331575	673352	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		LTHT.8	2331530	673079	
		LTHT.9	2331724	672842	
		LTHT.10	2331904	672833	
		LTHT.11	2332750	672645	
		LTHT.12	2332660	673182	
		LTHT.13	2332423	673422	
		LTHT.14	2332220	673293	
		LTHT.15	2332462	672589	
		LTHT.16	2332155	672363	
		LTHT.17	2332125	672763	
		LTHT.18	2331776	672743	
		LTHT.19	2331952	672304	
		LTHT.20	2332706	671786	
		LTHT.21	2332731	672250	
		LTHT.22	2332451	672277	
		LTHT.23	2332369	671862	
		LTHT.24	2333595	671544	
		LTHT.25	2333829	672431	
		LTHT.26	2333348	672519	
		LTHT.27	2333182	671595	
		LTHT.28	2332815	669780	
		LTHT.29	2332789	670228	
		LTHT.30	2332398	670224	
		LTHT.31	2332418	669779	
		LTHT.32	2332686	674093	
		LTHT.33	2332625	674201	
		LTHT.34	2332401	674088	
		LTHT.35	2332497	673985	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
4	**Mỏ Tràng Bạch**				
4.1	Dự án mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty than Uông Bí - TKV	TB.1	2334271	669734	17,38
		TB.2	2334465	670200	
		TB.3	2334552	670828	
		TB.4	2334378	672476	
		TB.5	2334452	674981	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330959	669795	
		TB.10	2331663	669782	
5	**Mỏ Đông Tràng Bạch**				
5.1	Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	TY.01	2329127	675697	3,95
		TY.02	2329391	675540	
		TY.03	2329681	675871	
		TY.04	2330051	676011	
		TY.05	2329976	675230	
		TY.06	2330251	675150	
		TY.07	2330671	675330	
		TY.08	2330659	675052	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TY.09	2330982	675046	
		TY.10	2331023	677234	
		TY.11	2330451	677040	
		TY.12	2330703	677524	
		TY.13	2329697	677535	
		TY.14	2329695	677476	
		TY.15	2328896	677491	
5.2	Dự án khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	BTY.1	2334452	674981	7,22
		BTY.2	2334526	677438	
		BTY.3	2334426	678351	
		BTY.4	2332689	677778	
		BTY.5	2332689	676019	
		BTY.6	2331000	676044	
		BTY.7	2331000	675046	
6	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
6.1	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ - mỏ Nam Tràng Bạch				
	Khu Hồ Cầu Cuốn (Đáy -10)	NTBLT.1	2330767	669091	0,02
		NTBLT.2	2330672	669492	
		NTBLT.3	2330621	669460	
		NTBLT.4	2330694	669080	
	Khu Hồ Nội Hoàng (Đáy -10)	NTBLT.5	2330827	670146	0,03
		NTBLT.6	2330660	670580	
		NTBLT.7	2330616	670518	
		NTBLT.8	2330777	670141	
	Khu I (Đáy -20) & IV (Đáy +0)	NTBLT.9	2331296	670942	0,4
		NTBLT.10	2330922	671990	
		NTBLT.11	2330577	671838	
		NTBLT.12	2330984	670796	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
.	Khu II (Đáy -40)	NTBLT.13	2331351	672522	0,81
		NTBLT.14	2330900	673877	
		NTBLT.15	2330639	673756	
		NTBLT.15A	2330505	673032	
		NTBLT.15B	2330675	672454	
		NTBLT.16	2331018	672353	
	Khu III (Đáy -50)	NTBLT.17	2330272	672894	0,32
		NTBLT.18	2330439	673498	
		NTBLT.19	2329979	673704	
		NTBLT.20	2329796	673084	
6.2	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5A	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330961	669795	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
7	**Mỏ Nam Mẫu**				
	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu (tầng từ +200 ÷ -50)	NM.3A	2340641	681052	4,13
		NM.4A	2340610	681883	
		NM.5	2340074	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
		NM.9.3	2340611	680743	
8	**Mỏ Đồng Vông**				
8.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đồng Vông	I.1	2338711	689912	0,28
		I.2	2339236	690040	
		I.3	2339237	690338	
		I.4	2338717	690348	
		II.1	2337909	688534	
		II.2	2338331	688711	
		II.3	2338338	688973	
		II.4	2338093	688898	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
8.2	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng dưới mức +131 mỏ Đồng Vông	ĐV.4-1	2341668	691952	19,23
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
		ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.16	2340959	689183	
		ĐV.16-1	2341329	689505	
		ĐV.16-2	2340891	689749	
		H.4	2341101	690190	
9	**Mỏ Đồng Rì**				
9.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	ĐRLT.1	2342646	684461	0,39
		ĐRLT.2	2342627	685172	
		ĐRLT.3	2342279	685604	
		ĐRLT.4	2342090	685223	
		ĐRLT.5	2342265	684938	
		ĐRLT.6	2342352	684420	
10	**Mỏ Quảng La**				
10.1	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	QL.1	2333269	691647	10,14
		QL.4	2331015	692239	
		QL.1.1	2332667	696628	
		QL.1.2	2330522	696628	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	**Mỏ Hà Tu**				
1.1	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	HTLT.1’	2324170	722077	3,81
		HTLT.2’	2324848.	723763	
		HTLT.3’	2324601	724551	
		HTLT.4’	2324236	725004	
		HTLT.5’	2323757	724663	
		HTLT.6’	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
2	**Mỏ Núi Béo**				
2.1	Dự án mở rộng và khai thác lộ thiên tối đa mỏ than Núi Béo	NBLT.5’	2321388	722235	5,35
		NBLT.6	2320131	723554	
		NBLT.7	2319701	723548	
		NBLT.8	2318819	722399	
		NBLT.9	2318713	722061	
		NBLT.10	2318827	721448	
		NBLT.11	2319095	720727	
		NBLT.12	2319629	720233	
		NBLT.13	2320188	720698	
		NBLT.14	2320446	720962	
		NBLT.14’	2321020	721619	
2.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	NBHL.1	2321919	720740	5,65
		NBHL.2	2321931	721360	
		NBHL.3	2321858	721742	
		NBHL.4	2320131	723555	
		NBHL.5	2320445	723769	
		NBHL.6	2320276	724072	
		NBHL.7	2319468	724536	
		NBHL.8	2318974	724333	
		NBHL.9	2318582	723725	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		NBHL.10	2318427	722384	
		NBHL.11	2318533	722064	
		NBHL.12	2320491	721921	
		NBHL.13	2321678	721244	
3	**Mỏ Hà Lầm**				
3.1	Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm - TKV	1	2321897	719540	6,03
		2	2321907	719820	
		3	2322165	719815	
		4	2321913	720310	
		5	2321919	720740	
		6	2321679	721245	
		7	2320491	721921	
		8	2319162	722017	
		9	2319140	720832	
		10	2319734	720521	
		11	2319131	719272	
		12	2320411	719261	
		13	2320415	719468	
		14	2320815	719460	
		15	2320816	719511	
		16	2320916	719509	
		17	2321537	719532	
4	**Mỏ Suối Lại**				
4.1	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin	SL.1	2324817	719535	2,72
		SL.2	2325217	720664	
		SL.2’	2323867	721634	
		SL.22’	2323385	721138	
		SL.23	2323518	719560	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
4.2	Dự án khai thác lộ thiên trụ bảo vệ mặt bằng +48 khu Bắc Bàng Danh	I	2324357	721282	0,31
		II	2324170	722077	
		III	2323544	722157	
		IV	2323867	721634	
4.3	Dự án duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu Cái Đá - khoáng sàng Suối Lại	18.1	2323139	718067	1,68
		18.2	2323133	719067	
		18.3	2322571	719753	
		18.4	2322193	719760	
		18.5	2322169	719815	
		18.6	2321907	719820	
		18.7	2321897	719540	
		18.8	2321882	718992	
		18.9	2322299	718954	
		18.10	2322286	717783	
4.4	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	SL.1	2324817	719535	13,05
		SL.2	2325217	720664	
		SL.3	2325927	722665	
		SL.4	2325806	723062	
		SL.5	2325218	723381	
		SL.6	2324405	724219	
		SL.7	2324386	723194	
		SL.8	2323369	722323	
		SL.9	2323168	722291	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322169	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		SL.17	2321882	718992	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322286	717783	
		SL.20	2323139	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
5	**Mỏ Hà Ráng**				
5.1	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	HRM.1	2327660	724908	9,37
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.3	2327359	725759	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.5	2327161	726780	
		HRM.6	2326340	727080	
		HRM.7	2327150	728521	
		HR.14	2326319	728469	
		HR.15	2325811	727970	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324730	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
6	**Mỏ Bình Minh**				
6.1	Dự án khai thác khu Trung tâm mỏ Bình Minh (khu Đồi Chè)	IV.1	2320081	718365	1,48
		IV.2	2320297	718241	
		IV.3	2320508	718187	
		IV.4	2320665	718543	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		IV.5	2321409	718344	
		IV.6	2321405	717939	
		I.2	2321691	717749	
		I.3	2321693	717402	
		I.4	2321461	717317	
		II.7	2321056	717374	
		II.8	2320928	717154	
		II.9	2320545	717156	
		II.10	2319862	717076	
		II.11	2319862	717202	
		II.2	2320325	717265	
		II.3	2320323	717375	
		II.4	2320313	717723	
		IV.13	2320319	718058	
		IV.14	2320252	718177	
7	**Mỏ Tân Lập**				
7.1	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - mỏ Tân Lập	TL.1’	2324028	724640	2,4
		TL.3	2324427	725404	
		TL.4	2324433	725694	
		TL.5	2323433	725713	
		TL.6	2323420	724998	
		TL.7	2321410	724501	
		TL.8	2321416	724841	
		TL.9	2320882	724641	
		TL.10	2320868	724411	
		TL.11	2321621	724047	
		TL.12	2321892	724148	
		TL.13	2322317	724076	
		TL.14	2323190	724298	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	**Mỏ Cao Sơn**				
1.1	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	KTCAS-1	2329650	739000	7,37
		KTCAS-2	2329487	739881	
		KTCAS-3	2329241	740609	
		KTCAS-4	2328661	740948	
		KTCAS-5	2327994	741021	
		KTCAS-6	2327687	741021	
		KTCAS-7	2327368	740540	
		KTCAS-8	2326890	739716	
		KTCAS-9	2326655	738897	
		KTCAS-10	2326699	738563	
		KTCAS-11	2327535	738684	
		KTCAS-12	2328658	737407	
		KTCAS-13	2329421	737496	
		KTCAS-14	2329590	737853	
2	**Mỏ Đèo Nai**				
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	KTDN-1	2327428	739582	6,06
		KTDN-2	2327603	739908	
		KTDN-3	2327884	740730	
		KTDN-4	2328168	740957	
		KTDN-5	2328244	741568	
		KTDN-6	2328207	741929	
		KTDN-7	2327629	741920	
		KTDN-8	2327208	742103	
		KTDN-9	2326903	742052	
		KTDN-10	2326409	741774	
		KTDN-11	2326260	741564	
		KTDN-12	2325962	740839	
		KTDN-13	2325507	740652	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KTDN-14	2325386	740441	
		KTDN-15	2325290	740134	
		KTDN-16	2325622	739213	
		KTDN-17	2325846	739257	
		KTDN-18	2325878	739143	
		KTDN-19	2326059	739167	
		KTDN-20	2326243	738509	
		KTDN-21	2326636	738865	
		KTDN-22	2327121	739304	
3	**Mỏ Khe Chàm II**				
3.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II	KCII-LT.1	2328840	737766	3,54
		KCII-LT.2	2327374	737783	
		KCII-LT.3	2327090	738035	
		KCII-LT.4	2326766	738252	
		KCII-LT.5	2327209	736346	
		KCII-LT.6	2328413	736226	
		KCII-LT.7	2328779	736317	
		KCII-LT.8	2329549	736578	
		KCII-LT.9	2329385	737650	
		KCII-LT.10	2328909	737590	
4	**Mỏ Cọc Sáu**				
4.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV	KTC6- 1	2326003	742845	5,35
		KTC6- 2	2326369	742343	
		KTC6- 3	2326356	741992	
		KTC6- 4	2326409	741775	
		KTC6- 5	2326748	741368	
		KTC6- 6	2327884	740730	
		KTC6- 7	2328168	740957	
		KTC6- 8	2328244	741568	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KTC6- 9	2328207	741929	
		KTC6- 10	2328470	742299	
		KTC6- 11	2328461	742610	
		KTC6- 12	2328377	743143	
		KTC6- 13	2328228	743430	
		KTC6- 14	2327889	743691	
		KTC6- 15	2327386	743825	
		KTC6- 16	2326931	743864	
		KTC6- 17	2326615	743783	
		KTC6- 18	2326297	743568	
		KTC6- 19	2326113	743157	
5	**Mỏ Lộ Trí**				
5.1	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV (tầng từ -35 ÷ -140)	LT.1	2327121	735814	4,72
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327208	736346	
		LT.4	2327374	737168	
		LT.5	2327372	738393	
		LT.6	2327176	738647	
		LT.7	2326931	738563	
		LT.8	2326972	739481	
		LT.9	2325491	739508	
		LT.10	2325421	738495	
		LT.11	2325353	738495	
		LT.12	2325489	738178	
		LT.13	2325644	737452	
		LT.14	2325810	737258	
		LT.15	2326262	737096	
		LT.16	2326417	736985	
		LT.17	2326495	736645	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
5.2	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	1	2326058	737668	0,50
		2	2326049	737168	
		3	2326263	737096	
		4	2326433	737157	
		5	2326619	737128	
		6	2326720	737179	
		7	2326845	736953	
		8	2326856	737553	
		8.1	2326581	737657	
		8.2	2326438	737650	
		8.3	2326368	737691	
		8.4	2326237	737810	
		8.5	2326178	737912	
		8.6	2326092	737858	
		8.7	2325949	737960	
		11	2325960	737770	
		8.8	2325897	737709	
		8.9	2326058	737582	
6	**Mỏ Mông Dương**				
6.1	- Dự án khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Dự án khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	LT.1	2330831	744081	2,0
		LT.2	2329777	744117	
		LT.3	2329532	743859	
		LT.4	2329264	743210	
		LT.5	2329590	742947	
		LT.6	2329629	742604	
		LT.7	2330803	742581	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
6.2	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -100 ÷ -250 khu Trung tâm Mông Dương và +10 ÷ -150 khu Đông Bắc Mông Dương)	MD.01	2330836	740868	10,93
		MD.02	2330738	741287	
		MD.03	2330763	742149	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743249	
		MD.06	2331046	743481	
		MD.07	2331283	743516	
		MD.08	2331382	743070	
		MD.09	2331852	742561	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329729	741403	
		MD.28	2329469	740896	
		MD.29	2329756	740750	
		MD.30	2329977	740265	
		MD.31	2330204	740260	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330715	740606	
		MD.34	2330719	740825	
7	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**				
7.1	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743859	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744986	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328028	742888	
		BQL.15	2328224	742445	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328576	742057	
		BQL.19	2328807	742179	
8	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**				
8.1	Dự án đầu tư khai thác mỏ Bắc Cọc Sáu (tầng từ +17 ÷ -100)	BCS.1	2328897	740273	3,22
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329978	740265	
		BCS.4	2329756	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741403	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		BCS.7	2329381	741479	
		BCS.8	2329338	741861	
		BCS.9	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328028	742888	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	
9	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**				
9.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Bắc Khe Chàm	TBKC.1	2331165	737922	1,01
		TBKC.2	2331592	739265	
		TBKC.3	2330641	739283	
		TBKC.4	2330605	738708	
		TBKC.5	2330745	737802	
10	**Mỏ Khe Chàm II - IV**				
10.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	KCI.1	2330845	736689	12,56
		KCI.2	2331244	738099	
		KCI.3	2331696	739562	
		KCI.4	2331678	740492	
		KCI.5	2331013	740740	
		KCI.6	2330836	740869	
		KCI.7	2330718	740826	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KCI.8	2330715	740608	
		KCI.9	2330416	740482	
		KCI.10	2330204	740260	
		KCI.11	2329977	740266	
		KCI.12	2329412	739987	
		KCIV.6	2328897	740273	
		KCIV.7	2328846	740454	
		KCIV.8	2328583	740491	
		KCIV.9	2328260	740612	
		KCIV.10	2328007	740807	
		KCIV.11	2327532	740774	
		KCIV.12	2327432	738833	
		KCII.6	2327373	738394	
		KCII.7	2327374	737168	
		KCII.8	2327209	736346	
		KCII.1	2328779	736317	
		KCII.2	2329006	737010	
		KCII.3	2328988	737270	
		KCII.4	2328771	737554	
		KCII.5	2328575	738021	
		KCIV.1	2328686	738019	
		KCIV.2	2328936	738031	
		KCIV.3	2329006	738453	
		KCIV.4	2329276	738625	
		KCIV.5	2329353	738970	
		KCI.18	2329722	738805	
		KCI.19	2329784	738527	
		KCI.20	2330236	738229	
		KCI.21	2330479	737320	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
11	**Mỏ Khe Chàm III**				
11.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	KCIII.1	2330944	736277	3,77
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
12	**Mỏ Đông Đá Mài**				
12.1	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	ĐĐM.1	2328840	737766	2,31
		ĐĐM.2	2328576	738561	
		ĐĐM.3	2327489	739403	
		ĐĐM.4	2326810	739031	
		ĐĐM.5	2326693	738636	
		ĐĐM.6	2326766	738252	
		ĐĐM.7	2327090	738035	
		ĐĐM.8	2327374	737783	
13	**Mỏ Khe Tam**				
13.1	Dự án khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam				
	Khu Trung Tâm: Vỉa 10, 11, 12, 13, 14, 15	TT1'	2329 952	734853	0,94
		TT2'	2329 913	735244	
		TT3'	2329 701	735329	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TT4'	2329 213	735118	
		TT5'	2328 947	734833	
		TT6'	2328 726	734589	
		TT7'	2328 412	734296	
		TT8'	2328412	734144	
		TT9'	2328879	734095	
		TT10'	2329063	734165	
		TT11'	2329436	734426	
	Khu Bắc Khe Tam: Vỉa 11, 12, 13	BKT1'	2330624	734763	0,12
		BKT2'	2330751	735015	
		BKT3'	2330769	735261	
		BKT4'	2330623	735261	
		BKT5'	2330369	734890	
		BKT6'	2330371	734763	
	Khu Nam Khe Tam: Vỉa 9, 10, 11	NKT1	2328515	735338	0,22
		NKT2	2328708	735732	
		NKT3	2328745	736015	
		NKT4	2328287	735846	
		NKT5	2328271	735498	
		NKT6	2328213	735344	
	Khu Tây Bắc: Vỉa 12, 13	TBKT1'	2329477	733828	0,24
		TBKT2'	2329605	733915	
		TBKT3'	2329636	734203	
		TBKT4'	2329486	734229	
		TBKT5'	2329063	734165	
		TBKT6'	2328879	734095	
		TBKT7'	2328985	733816	
		TBKT8'	2329185	733821	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
13.2	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	1	2329061	733480	1,69
		2	2329061	734680	
		3	2328461	734680	
		4	2328461	735880	
		5	2327761	735880	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328239	733661	
		6	2328529	733480	
13.3	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV (tầng từ +38 ÷ -100)	KT.1	2329902	733089	8,3
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	
		KT.5	2330944	736276	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736316	
		KT.8	2327208	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
		KT.16	2328728	733357	
14	**Mỏ Khe Sim**				
14.1	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	1	2325344	733076	2,62
		2	2325819	732657	
		3	2325819	732410	
		4	2326117	732399	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		5	2326375	732666	
		KST.8	2326547	732639	
		KST.10	2327370	732684	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		KST.2	2327407	734047	
		6	2326770	734174	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733764	
15	**Mỏ Ngã Hai**				
15.1	Dự án duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Ngã Hai				0,56
	Khu A6 (vỉa 14)	B1-1	2328038	731580	
		B1-13	2328209	731531	
		A6-1	2328014	731506	
		A6-2	2328015	731342	
		A6-3	2328028	731201	
		A6-4	2327986	731191	
		A6-5	2327999	731092	
		A6-6	2328032	731017	
		A6-7	2328089	730995	
		A6-8	2328162	731007	
		A6-9	2328221	731055	
		A6-10	2328222	731126	
		A6-11	2328187	731192	
		A6-12	2328190	731283	
		A6-13	2328223	731457	
	Khu B1 (vỉa 12)	B1-1	2328038	731580	
		B1-2	2328021	731653	
		B1-3	2328072	731709	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		B1-4	2328114	731827	
		B1-5	2328131	731909	
		B1-6	2328219	731938	
		B1-7	2328285	731909	
		B1-8	2328367	731806	
		B1-9	2328345	731630	
		B1-10	2328374	731608	
		B1-11	2328329	731545	
		B1-12	2328278	731562	
		B1-13	2328209	731531	
	Khu B2 (vỉa 17A)	B2-1	2328607	731029	
		B2-2	2328752	731067	
		B2-3	2328915	730868	
		B2-4	2328872	730755	
		B2-5	2328989	730509	
		B2-6	2328928	730470	
		B2-7	2328831	730629	
		B2-8	2328701	730776	
	Khu B3 (vỉa 7)	B3-1	2327198	732563	
		B3-2	2327228	732725	
		B3-3	2327319	732754	
		B3-4	2327322	732708	
		B3-5	2327345	732599	
		B3-6	2327378	732553	
		B3-7	2327398	732508	
		B3-8	2327401	732455	
		B3-9	2327418	732354	
		B3-10	2327387	732261	
		B3-11	2327321	732238	
		B3-12	2327321	732323	
		B3-13	2327308	732389	
		B3-14	2327244	732465	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Khu B4 (vỉa 7)	B4-1	2327458	730711	
		B4-2	2327517	730617	
		B4-3	2327542	730508	
		B4-4	2327604	730444	
		B4-5	2327578	730361	
		B4-6	2327517	730321	
		B4-7	2327383	730337	
		B4-8	2327356	730487	
		B4-9	2327373	730543	
		B4-10	2327378	730678	
	Khu B5 (vỉa 6)	B5-1	2327051	730072	
		B5-2	2327252	730258	
		B5-3	2327360	730261	
		B5-4	2327445	730171	
		B5-5	2327438	730016	
		B5-6	2327280	729954	
		B5-7	2327106	729884	
	Khu B6 (vỉa 7)	B6-1	2325629	730182	
		B6-2	2325659	730212	
		B6-3	2325738	730227	
		B6-4	2325792	730245	
		B6-5	2325936	730210	
		B6-6	2325925	730130	
		B6-7	2325670	730046	
I.4	**Các mỏ mới**				
1	**Mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương**				
1.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương	ĐQL.1	2332311	745654	10,9
		ĐQL.2	2332343	746564	
		ĐQL.3	2329867	746603	
		ĐQL.4	2328740	746581	
		ĐQL.5	2327278	746507	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		ĐQL.6	2326611	745772	
		ĐQL.7	2325279	744733	
		ĐQL.8	2325729	743347	
		ĐQL.9	2325755	742972	
		ĐQL.10	2327651	744140	
		ĐQL.11	2328231	744160	
		ĐQL.12	2328716	744986	
		ĐQL.13	2329374	745609	
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**				
1	**Mỏ Na Dương**				
1.1	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	A1	2400819	704655	7,44
		A2	2401631	703104	
		A3	2402386	702786	
		A4	2402995	703269	
		A5	2403105	705581	
		A6	2403866	705975	
		A7	2404090	706880	
		A8	2403603	707283	
		A9	2401173	705648	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**				
1	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**				
1.1	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	NLC.1	2394025	572782	0,71
		NLC.2	2394492	573097	
		NLC.3	2395211	573582	
		NLC.4	2394951	574001	
		NLC.5	2394247	573526	
		NLC.6	2393753	573193	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
1.2	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)	BLC.1	2395193	573697	0,54
		BLC.2	2395270	574052	
		BLC.3	2395606	574209	
		BLC.4	2395924	574160	
		BLC.5	2396046	573935	
		BLC.6	2396011	573595	
		BLC.7	2395583	573363	
		BLC.8	2395296	573469	
1.3	Dự án khai thác hầm lò cánh chìm mỏ than Phấn Mễ	CC.1	2398436	574797	0,43
		CC.2	2398437	575171	
		CC.3	2398260	575237	
		CC.4	2397561	575087	
		CC.5	2397556	574573	
2	**Mỏ Đông Triều - Phả Lại III**				
2.1	Dự án khai thác lò giếng mỏ than Cổ Kênh	CK.1	2333722	646130	10,6
		CK.2	2333791	649770	
		CK.3	2330878	649825	
		CK.4	2330811	646186	
Giai đoạn 2021 - 2030					
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	**Mỏ Vàng Danh**				
1.1	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50 ÷ -175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	CG.1	2340075	682665	5,87
		CG.2	2341039	683345	
		CG.3	2340441	685081	
		CG.4	2340419	685598	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
1.2	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	VD.1	2340075	682665	17,74
		VD.2	2341039	683345	
		VD.3	2340441	685081	
		VD.4	2340381	686688	
		VD.5	2340208	687566	
		VD.6	2340326	688029	
		VD.7	2340024	688719	
		VD.8	2339898	689102	
		VD.9	2338691	688864	
		VD.10	2338686	688705	
		VD.11	2338331	688711	
		VD.12	2337692	688431	
		VD.13	2337313	687065	
		VD.14	2336304	686840	
		VD.15	2336295	686390	
		VD.16	2337198	685198	
		VD.17	2337562	685131	
		VD.18	2337781	684852	
		VD.19	2337884	683945	
		VD.20	2338231	683701	
		VD.21	2338981	683509	
		VD.22	2339086	682962	
		VD.23	2338901	682725	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	**Mỏ Tràng Bạch**				
2.1	Dự án khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	TB.1	2334271	669734	17,38
		TB.2	2334465	670200	
		TB.3	2334552	670828	
		TB.4	2334378	672476	
		TB.5	2334452	674981	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330959	669795	
		TB.10	2331663	669782	
2.2	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tràng Bạch	LTUB.1	2331469	671452	1,29
		LTUB.2	2331953	671470	
		LTUB.3	2332369	671862	
		LTUB.4	2332451	672277	
		LTUB.5	2332462	672589	
		LTUB.6	2332125	672763	
		LTUB.7	2332155	672363	
		LTUB.8	2331952	672304	
		LTUB.9	2331776	672743	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		LTUB.10	2331724	672842	
		LTUB.11	2331530	673079	
		LTUB.12	2331575	673352	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5i	2331441	671856	
3	**Mỏ Đông Tràng Bạch**				
3.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đông Tràng Bạch				
	+ Lộ vỉa 20 (16) mức LV ÷ -10, Tân Yên tuyến XIII ÷ XVI	ĐVLT.1	2329946	677296	0,50
		ĐVLT.2	2329877	677413	
		ĐVLT.3	2329707	677213	
		ĐVLT.4	2329658	676931	
		ĐVLT.5	2329857	675959	
		ĐVLT.6	2329972	676001	
		ĐVLT.7	2329743	677113	
	+ Lộ vỉa 20 (16) mức LV ÷ -10, Tân Yên tuyến XXV	ĐVLT.8	2330469	677258	
		ĐVLT.9	2330741	677780	
		ĐVLT.10	2330577	677871	
		ĐVLT.11	2330345	677312	
	+ Lộ vỉa 42(40) mức LV ÷ +195, Khe Giang tuyến XXIX	ĐVLT.12	2332541	679102	
		ĐVLT.13	2332678	679840	
		ĐVLT.14	2332601	679910	
		ĐVLT.15	2332463	679117	
	+ Lộ vỉa 4, 5 mức +18 ÷ -30, Thanh Sơn, Phương Đông tuyến XXXIII	ĐVLT.16	2328618	680991	
		ĐVLT.17	2328426	682165	
		ĐVLT.18	2328314	682126	
		ĐVLT.19	2328355	681620	
		ĐVLT.20	2328502	680959	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
3.2	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Tràng Bạch	ĐTB.1	2334311	679387	48,10
		ĐTB.2	2333604	685795	
		ĐTB.3	2333566	687063	
		ĐTB.4	2332265	686579	
		ĐTB.5	2331077	686706	
		ĐTB.6	2329971	686845	
		ĐTB.7	2328839	686440	
		ĐTB.8	2327660	685696	
		ĐTB.9	2327769	684975	
		TY.15	2328896	677491	
		TY.14	2329695	677476	
		TY.13	2329697	677535	
		TY.12	2330703	677524	
		7	2331101	678290	
4	**Mỏ Nam Mẫu**				
4.1	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu (tầng từ -50 ÷ -200)	NM.3A	2340641	681052	4,13
		NM.4A	2340610	681883	
		NM.5	2340074	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
		NM.9.3	2340611	680743	
5	**Mỏ Đồng Rì**				
5.1	Dự án khai thác lộ thiên tuyến I mỏ than Đồng Rì	ĐRLT.7	2341601	689053	0,21
		ĐRLT.8	2341575	689385	
		ĐRLT.8A	2341326	689496	
		ĐRLT.9	2341069	689281	
		ĐRLT.10	2341254	688873	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
5.2	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
6	**Mỏ Quảng La**				
6.1	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp cải tạo vườn rừng cánh Tây mỏ Quảng La	1	2331917	695133	0,44
		2	2331917	695545	
		3	2331487	695862	
		4	2331266	695545	
		5	2331647	694677	
6.2	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Quảng La	QL.1	2333269	691647	18,77
		QL.4	2331015	692239	
		QL.2	2332030	701892	
		QL.3	2330202	699466	
		QL.1.1	2332667	696628	
		QL.1.2	2330522	696628	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
7	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**				
7.1	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	KC-HT.1.1	2341814	666208	19,04
		KC-HT.1.2	2341827	666893	
		KC-HT.9.1	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	
		KC-HT.2.1	2341865	668940	
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	
		KC-HT.8	2339841	672398	
		KC-HT.8.1	2339776	668940	
8	**Mỏ Đồng Đăng - Đại Đán**				
8.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	ĐĐ.1.1	2323989	702045	26,42
		ĐĐ.2	2324071	706397	
		ĐĐ.3	2320819	706458	
		ĐĐ.3.1	2319052	705000	
		ĐĐ.4	2318926	698293	
		ĐĐ.5	2322017	698235	
		ĐĐ.5.1	2322025	698651	
		15	2320251	701841	
		14	2320951	703491	
9	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
9.1	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330961	669796	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
10	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**				
10.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	VM.1	2337884	688615	6,64
		VM.2	2337886	688720	
		VM.3	2338686	688705	
		VM.4	2338717	690349	
		VM.5	2339417	690336	
		VM.6	2339418	690926	
		VM.7	2338279	691487	
		VM.8	2338283	692008	
		VM.9	2338038	692017	
		VM.10	2337579	691516	
		VM.11	2337468	691453	
		VM.12	2337416	691354	
		VM.13	2337205	691298	
		VM.14	2336688	691437	
		VM.15	2336653	689638	
		VM.16	2336015	689200	
		VM.17	2336009	688850	
		VM.18	2336988	688831	
		VM.19	2336985	688633	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	**Mỏ Hà Lầm**				
1.1	Dự án đầu tư khai các trụ bảo vệ mỏ Hà Lầm	8	2319162	722017	3,25
		9	2319140	720832	
		10	2319734	720521	
		11	2319131	719272	
		8A	2318533	722064	
		11A	2318432	720395	
		12	2320411	719261	
		13	2320415	719468	
		13A	2320738	720190	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	**Mỏ Suối Lại**				
2.1	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (Giai đoạn II)	SL.1	2324817	719535	13,05
		SL.2	2325217	720664	
		SL.3	2325927	722665	
		SL.4	2325806	723062	
		SL.5	2325218	723381	
		SL.6	2324405	724219	
		SL.7	2324386	723194	
		SL.8	2323369	722323	
		SL.9	2323168	722291	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322169	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	
		SL.17	2321882	718992	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322286	717783	
		SL.20	2323139	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
3	**Mỏ Hà Ráng**				
3.1	Dự án khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	6,8
		HR.2	2329498	725587	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.4	2329765	727315	
		HR.5	2329483	727929	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		HR.6	2329020	728439	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	
		HRM.5	2327161	726780	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.3	2327359	725759	
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.1	2327660	724908	
		HR.25	2328230	724922	
4	**Mỏ Bình Minh**				
4.1	Dự án khai thác trụ bảo vệ	BM.1	2321719	714536	6,32
		BM.2A	2321773	716572	
		BM.2B	2319833	716572	
		BM.2C	2319833	718288	
		BM.2D	2320419	718288	
		BM.12	2320411	719261	
		BM.13	2319131	719272	
		BM.14	2319010	719244	
		BM.15	2318993	718337	
		BM.16	2319568	717490	
		BM.17	2319748	714442	
4.2	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	BM.2	2321802	717692	5,71
		BM.3	2322286	717783	
		BM.4	2322299	718954	
		BM.5	2321882	718992	
		BM.6	2321896	719540	
		BM.7	2321537	719532	
		BM.8	2320916	719509	
		BM.9	2320816	719511	
		BM.10	2320815	719460	
		BM.11	2320415	719468	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		BM.12	2320411	719261	
		BM.2A	2321773	716572	
		BM.2B	2319833	716572	
		BM.2C	2319833	718288	
		BM.2D	2320419	718288	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	**Mỏ Cao Sơn**				
1.1	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	KTCAS-1	2329650	739000	7,37
		KTCAS-2	2329487	739881	
		KTCAS-3	2329241	740609	
		KTCAS-4	2328661	740948	
		KTCAS-5	2327994	741021	
		KTCAS-6	2327687	741021	
		KTCAS-7	2327368	740540	
		KTCAS-8	2326890	739716	
		KTCAS-9	2326655	738897	
		KTCAS-10	2326699	738563	
		KTCAS-11	2327535	738684	
		KTCAS-12	2328658	737407	
		KTCAS-13	2329421	737496	
		KTCAS-14	2329590	737853	
2	**Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**				
2.1	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	CS-ĐN.1	2327884	740730	10,92
		CS-ĐN.2	2328168	740957	
		CS-ĐN.3	2328470	742299	
		CS-ĐN.4	2328594	742974	
		CS-ĐN.5	2328194	743696	
		CS-ĐN.6	2326759	743983	
		CS-ĐN.7	2325863	743155	
		CS-ĐN.8	2326302	741721	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		CS-ĐN.9	2325220	740266	
		CS-ĐN.10	2325622	739213	
		CS-ĐN.11	2326243	738509	
		CS-ĐN.12	2327591	739723	
3	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**				
3.1	- Dự án đầu tư khai thác mỏ Bắc Cọc Sáu (tầng từ -100 ÷ -200) - Dự án khai thác hầm lò tầng dưới mức -200 mỏ Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328897	740273	3,22
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329978	740265	
		BCS.4	2329756	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741403	
		BCS.7	2329381	741479	
		BCS.8	2329338	741861	
		BCS.9	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328028	742888	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
4	**Mỏ Lộ Trí**				
4.1	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV (tầng từ -140 ÷ -250)	LT.1	2327121	735814	4,72
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327208	736346	
		LT.4	2327374	737168	
		LT.5	2327372	738393	
		LT.6	2327176	738647	
		LT.7	2326931	738563	
		LT.8	2326972	739481	
		LT.9	2325491	739508	
		LT.10	2325421	738495	
		LT.11	2325353	738495	
		LT.12	2325489	738178	
		LT.13	2325644	737452	
		LT.14	2325810	737258	
		LT.15	2326262	737096	
		LT.16	2326417	736985	
		LT.17	2326495	736645	
5	**Mỏ Mông Dương**				
5.1	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -250 ÷ -550 khu Trung tâm Mông Dương và -150 ÷ -550 khu Đông Bắc Mông Dương)	MD.01	2330836	740868	10,93
		MD.02	2330738	741287	
		MD.03	2330763	742149	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743249	
		MD.06	2331046	743481	
		MD.07	2331283	743516	
		MD.08	2331382	743070	
		MD.09	2331852	742561	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329729	741403	
		MD.28	2329469	740896	
		MD.29	2329756	740750	
		MD.30	2329977	740265	
		MD.31	2330204	740260	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330715	740606	
		MD.34	2330719	740825	
6	**Mỏ Nam Khe Tam**				
6.1	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ Nam Khe Tam	DA.1	2328285	734026	1,35
		DA.7	2326745	734055	
		TNKT.1	2328239	733661	
		TNKT.2	2328110	733164	
		TNKT.3	2327663	733306	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TNKT.4	2327534	733593	
		TNKT.5	2327388	733238	
		TNKT.6	2327507	732596	
		TNKT.7	2327259	732752	
		TNKT.8	2326917	733229	
		TNKT.9	2326623	733488	
7	**Mỏ Khe Tam**				
7.1	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV (tầng từ -100 ÷ -250)	KT.1	2329902	733089	8,30
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	
		KT.5	2330944	736276	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736316	
		KT.8	2327208	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
		KT.16	2328728	733357	
8	**Mỏ Khe Sim**				
8.1	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	KS.1	2326570	732906	3,99
		KS.2	2326623	733488	
		KS.3	2327122	735815	
		KS.4	2326497	736642	
		KS.5	2326418	736985	
		KS.6	2326263	737096	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KS.7	2325811	737259	
		KS.8	2325991	736259	
		KS.9	2325837	735052	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733762	
		KS.12	2325344	733077	
		KS.13	2325884	733058	
		KS.14	2326085	733104	
		KS.15	2326108	733193	
		KS.16	2326135	733361	
		KS.17	2326202	733361	
		KS.18	2326275	733360	
		KS.19	2326240	733163	
		KS.20	2326309	732920	
		KS.21	2326362	732914	
9	**Mỏ Tây Khe Sim**				
9.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	TKS.1	2326573	732910	2,24
		TKS.2	2326310	732920	
		TKS.3	2326240	733163	
		TKS.4	2326275	733360	
		TKS.5	2326135	733361	
		TKS.6	2326085	733104	
		TKS.7	2325884	733058	
		TKS.8	2325344	733077	
		TKS.9	2325210	732765	
		TKS.10	2325103	732344	
		TKS.11	2325365	731946	
		TKS.12	2325733	731103	
		TKS.13	2326274	730392	
		TKS.14	2326244	731679	
		TKS.15	2326521	732364	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
10	**Mỏ Ngã Hai**				
10.1	Dự án đầu tư khai thác xuống sâu dưới mức -50 mỏ Ngã Hai (tầng từ -175 ÷ -300)	NH.2.1	2329459	729816	16,68
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329902	733089	
		NH.7	2328728	733357	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732364	
		NH.19	2326244	731679	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325733	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325700	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327150	728521	
		NH.24	2327219	728643	
		NH.24.1	2327506	728733	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
I.4	**Các mỏ mới**				
1	**Mỏ Bảo Đài I**				
1.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2340491	689129	3,62
		BĐ.I-2	2339898	689102	
		BĐ.I-3	2340024	688719	
		BĐ.I-4	2340326	688029	
		BĐ.I-5	2340208	687566	
		BĐ.I-6	2340381	686687	
		BĐ.I-7	2340419	685598	
		BĐ.I-8	2340440	685081	
		BĐ.I-9	2340818	683986	
		BĐ.I-10	2341537	684251	
		BĐ.I-11	2340733	688380	
2	**Mỏ Bảo Đài II**				
2.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2342500	675000	7,53
		BĐ.II-2	2342500	676750	
		BĐ.II-3	2342155	678500	
		BĐ.II-4	2342376	679890	
		BĐ.II-5	2341413	679890	
		BĐ.II-6	2340956	682210	
		BĐ.II-7	2341901	682378	
		BĐ.II-8	2341537	684251	
		BĐ.II-9	2340818	683986	
		BĐ.II-10	2341039	683345	
		BĐ.II-11	2340074	682665	
		BĐ.II-12	2340610	681883	
		BĐ.II-13	2340641	681052	
		BĐ.II-14	2340611	680743	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		BĐ.II-15	2341456	677145	
		BĐ.II-16	2342020	677132	
		BĐ.II-17	2341980	675000	
3	**Mỏ Đông Triều - Phả Lại I**				
3.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại I	MĐP.I.1	2331118	662426	39,26
		MĐP.I.2	2331658	662721	
		MĐP.I.3	2332464	663161	
		MĐP.I.4	2334418	667701	
		MĐP.I.5	2336382	664675	
		MĐP.I.6	2337125	662399	
		MĐP.I.7	2335000	661315	
		MĐP.I.8	2333733	658468	
		MĐP.I.9	2336464	658336	
		MĐP.I.10	2334449	656257	
		MĐP.I.11	2331002	656254	
4	**Mỏ Đông Triều - Phả Lại II**				
4.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại II	MĐP.II.1	2331002	656254	59,32
		MĐP.II.2	2334449	656257	
		MĐP.II.3	2336464	658336	
		MĐP.II.4	2338469	658277	
		MĐP.II.5	2339929	653806	
		MĐP.II.6	2339843	649612	
		MĐP.II.7	2330878	649825	
		MĐP.II.8	2330912	651684	
		MĐP.II.9	2332794	652491	
		MĐP.II.10	2332583	655240	
		MĐP.II.11	2330976	654817	
5	**Mỏ Đông Triều - Phả Lại III**				
5.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại III	MĐP.III.1	2330878	649825	60,98
		MĐP.III.2	2339843	649612	
		MĐP.III.3	2339703	643217	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MĐP.III.4	2333971	643316	
		MĐP.III.5	2331268	641062	
		MĐP.III.6	2330777	644321	
6	**Mỏ Đông Triều - Phả Lại IV**				
6.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại IV	MĐP.IV.1	2331268	641062	62,96
		MĐP.IV.2	2333971	643316	
		MĐP.IV.3	2339703	643217	
		MĐP.IV.4	2339587	637092	
		MĐP.IV.5	2334672	633931	
		MĐP.IV.6	2332274	634390	
7	**Mỏ Cuốc Bê**				
7.1	Dự án khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Cuốc Bê	CB.1	2329274	711686	75,63
		CB.2	2329274	724612	
		CB.3	2328230	724922	
		CB.4	2327552	724905	
		CB.5	2327004	724633	
		CB.6	2326492	724831	
		CB.7	2325806	723062	
		CB.8	2325927	722666	
		CB.9	2325217	720664	
		CB.10	2324818	719535	
		CB.11	2323518	719560	
		CB.12	2323511	719210	
		CB.13	2323133	719067	
		CB.14	2323140	718067	
		CB.15	2322284	717783	
		CB.16	2321802	717692	
		CB.17	2321775	716242	
		CB.18	2321719	714536	
		CB.19	2321666	711743	
		CB.20	2324670	711686	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**				
1	**Mỏ Núi Hồng**				
1.1	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng				2,98
	Khai trường thấu kính I - III	TKI.2	2400739	552758	
		TKI.3	2401075	552701	
		TKI.4	2401245	552831	
		TKI.5	2401362	553055	
		TKIII.3	2401156	554515	
		TKIII.4	241104	554749	
		TKIII.5	2400752	554691	
		TKIII.6	2400445	554535	
		TKIII.7	2400092	554206	
		TKIII.8	2399914	553705	
	Khai trường thấu kính II	TKII.1	2399547	554032	
		TKII.2	2399832	554140	
		TKII.3	2399796	554554	
		TKII.4	2398786	555320	
		TKII.5	2398340	554902	
		TKII.6	2398523	554485	
2	**Mỏ Khánh Hòa**				
2.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	103-1	2393127	578441	3,28
		103-2	2393124	578669	
		103-3	2392698	579258	
		103-4	2391902	580235	
		103-5	2391940	580776	
		103-6	2391546	581582	
		103-7	2390939	581850	
		103-8	2390380	581769	
		103-9	2390227	580608	
		103-10	2390359	580220	
		103-11	2390637	580044	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		103-12	2390961	579948	
		103-13	2391512	579240	
		103-14	2392103	578673	
		103-15	2392150	578700	
		103-16	2392106	578879	
		103-17	2391518	579688	
		103-18	2391330	580491	
		103-19	2392313	579446	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**				
1	**Mỏ Bố Hạ**				
1.1	Dự án khai thác hầm lò từ T.Ib đến T.II mỏ than Bố Hạ	BH.1	2375696	625298	0,78
		BH.2	2375888	625657	
		BH.3	2375546	626205	
		BH.4	2374876	626873	
		BH.5	2374519	626559	
2	**Mỏ Thanh Sơn**				
2.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
3	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**				
3.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	1	1752144	526159	2,34
		2	1752144	527535	
		3	1751329	527200	
		4	1750238	525702	
		5	1750800	525218	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
3.2	Dự án khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	1	1754680	513570	41,80
		2	1752370	517520	
		3	1750850	517030	
		4	1749810	515200	
		5	1751120	513275	
		6	1750800	504700	
		7	1755190	507480	
IV	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	**Mỏ Nam Thịnh - Tiền Hải - Thái Bình**				
1.1	Dự án thử nghiệm khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
		L	2250201	666064	
2	**Mỏ Nam Phú II - Tiền Hải - Thái Bình**				
2.1	Dự án thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
Giai đoạn đến năm 2020				
I	**NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN**			
1	Nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2	2.000	Xây dựng mới	TKV
2	Nhà máy sàng - tuyển than Khe Thần			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Thần	2.500	Xây dựng mới	TKV
3	Nhà máy sàng - tuyển than Hòn Gai			
-	Dự án nhà máy sàng - tuyển than Hòn Gai (Xây dựng mới modul 1 công suất 2,5 triệu tấn/năm và di chuyển NMT Nam Cầu Trắng về lắp đặt thành modul 2 công suất 2,5 triệu tấn/năm)	5.000	Xây dựng mới; Cải tạo mở rộng	TKV
4	Nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000	Xây dựng mới	TKV
5	Nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Lép Mỹ	4.000	Xây dựng mới	TKV
II	**CẢNG XUẤT THAN**			
1	Cảng Điền Công			
-	Mở rộng hiện đại hóa cảng Điền Công - Công ty kho vận Đá Bạc - TKV Giai đoạn 1 (Xuất than: 6,0 triệu tấn/năm)	7.000	Cải tạo mở rộng	TKV
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cụm cảng Làng Khánh (Trong đó than 4,3 triệu tấn/năm)	5.000	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
3	Cảng Km 6			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo cụm cảng Km6 Cẩm Phả	5.000	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo cảng Km6 - TCT Đông Bắc	3.000	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
4	Cụm cảng Mông Dương - Khe Dây			
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Khe Dây, xây dựng kho than tập trung và hệ thống băng tải than đến cảng - TCT Đông Bắc	3.000	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Công ty Kho vận & cảng Cẩm Phả - TKV	3.000	Cải tạo mở rộng	TKV
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình kho chế biến than, cảng, tuyến băng tải vận chuyển than từ kho chế biến than xuống cảng tại xã Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều và phường Phương Nam, TP Uông Bí (2,5 triệu tấn than)	3.000	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
6	Cảng tổng hợp Cẩm Phả	13.000	Xây dựng mới	TKV
III	**CẢNG NHẬP THAN**			
1	Cảng Duyên Hải - Trà Vinh	40.000	Xây dựng mới	TKV
IV	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**			
1	**Hệ thống băng tải**			
1.1	Hệ thống băng tải từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê. Công suất 1,5 triệu tấn/năm	4,5	Xây dựng mới	TKV
1.2	Hệ thống vận chuyển than từ kho Khe Ngát ra cảng Điền Công. Công suất giai đoạn 1 là 6,0 triệu tấn/năm	5,94	Xây dựng mới	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
1.3	Hệ thống băng tải than từ kho chế biến than đến cảng Hồng Thái Tây. Công suất 2,0 triệu tấn/năm	5,0	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
1.4	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy tuyển Hòn Gai. Công suất 5,0 triệu tấn/năm	5,0	Xây dựng mới	TKV
1.5	Tuyến băng tải từ NMT Hòn Gai đến cảng Làng Khánh. Công suất 5,0 triệu tấn/năm	5,8	Xây dựng mới	TKV
1.6	Tuyến băng tải từ SCN mỏ Hà Tu đến kho than NMT Hòn Gai tại 917. Công suất 2,5 triệu tấn/năm	2,5	Xây dựng mới	TKV
1.7	Hệ thống vận tải than Lép Mỹ - Cảng Km6. Công suất 3,5 triệu tấn/năm	4,0	Xây dựng mới	TKV
1.8	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy tuyển Khe Chàm. Công suất 4,5 triệu tấn/năm	1,5	Xây dựng mới	TKV
1.9	Hệ thống băng tải than từ nhà máy tuyển Khe Chàm đi NMNĐ Mông Dương			
-	Hệ thống băng tải than từ NMT Khe Chàm Kho than G9-TTNĐ Mông Dương - Giai đoạn II. Công suất 7,5 triệu tấn/năm	4,8	Xây dựng mới	TKV
1.10	Hệ thống băng tải than từ Kho than G9 đi cảng Khe Dây. Công suất 3,0 triệu tấn/năm	3,5	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc
2	**Hệ thống đường sắt**			
2.1	Tuyến Vàng Danh - Lán Tháp	4,6	Cải tạo mở rộng	TKV
2.2	Tuyến Cao Sơn - Mông Dương - Cửa Ông	12,5	Cải tạo mở rộng	TKV
2.3	Tuyến Ga Cọc 4 - Ga Cửa Ông	8,0	Cải tạo mở rộng	TKV
2.4	Cải tạo ga Cọc 6A (01 ga)		Cải tạo mở rộng	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
2.5	Cải tạo nâng cấp ga Cọc 6B (01 ga)		Cải tạo mở rộng	TKV
3	**Hệ thống đường ôtô**			
3.1	Hệ thống đường ôtô nội bộ khu vực Uông Bí	83,5	Cải tạo mở rộng	
-	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Thượng	11,5	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ QL18A ra cảng Điền Công	5,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô Uông Bí - Vàng Danh	13,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ QL18A vào MBSCN mỏ Tràng Bạch	3,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường nối từ đường vào MB SCN mỏ Tràng Bạch đến MB +56 mỏ Mạo Khê	4,5	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Khe Chuối	14,5	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
-	Tuyến đường ô tô từ QL18B vào mỏ Hồ Thiên	9,0	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
-	Tuyến đường ô tô từ QL279 đến NMNĐ Sơn Động	11,0	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
-	Tuyến đường ô tô từ mỏ Quảng La đến khu vực mỏ Vàng Danh	12,0	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
3.2	Hệ thống đường ôtô nội bộ khu vực Hòn Gai	19,50		
-	Tuyến đường trục từ ngã ba Hà Lầm qua mặt bằng SCN lò giếng Hà Lầm đến đường tỉnh lộ 337	3,5	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ QL18 đến máng ga Lộ Phong mỏ Hà Tu	3,0	Cải tạo mở rộng	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
-	Tuyến đường ô tô từ Hà Tu đến nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	6,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ Hà Tu đến cảng Làng Khánh	4,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô từ TL337 đến nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	3,0	Cải tạo mở rộng	TKV
3.3	Hệ thống đường ôtô nội bộ khu vực Cẩm Phả	35,0		
-	Tuyến đường nội bộ Hòn Gai - Cẩm Phả	22,0	Cải tạo mở rộng	TKV
-	Tuyến đường ô tô Khe Tam - cảng Km6	7,5		
+	Đoạn tránh bãi thải Nam Khe Tam	4,0	Xây dựng mới	TKV
+	Đoạn Nam Khe Tam ra cảng Km6	3,5	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
-	Tuyến đường ô tô Bàng Nâu - Khe Dây	9,0		
+	Đoạn tránh bãi thải Đông Cao Sơn	4,0	Xây dựng mới	TKV
+	Đoạn từ Kho than G9 ra cảng Khe Dây	5,0	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc
Giai đoạn 2021 - 2030				
I	**NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN**			
1	Nhà máy sàng - tuyển than Khe Thần			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Thần	5.000	Cải tạo mở rộng	TKV
II	**CẢNG XUẤT THAN**			
1	Mở rộng hiện đại hóa cảng Điền Công - Công ty kho vận Đá Bạc - TKV Giai đoạn 2 (Xuất than: 12,0 tr.tấn/năm)	13.000	Cải tạo mở rộng	TKV
III	**CẢNG NHẬP THAN**			
1	Cảng Hòn Nét (Cẩm Phả - Quảng Ninh)	30.000	Cải tạo mở rộng	TKV
2	Cảng Hà Tĩnh (Khu bến Sơn Dương)	35.000	Cải tạo mở rộng	

Phụ lục V
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
	Giai đoạn đến năm 2020		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Vàng Danh		
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	TKV	2020
2	Mỏ Mạo Khê		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 9, 9A cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	TKV	2019
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 9a, 9b cánh Nam khu Đồi Sắn - Tổng công ty Đông Bắc - Bộ Quốc phòng	TCT Đông Bắc	2017
3	Mỏ Nam Mẫu		
-	Dự án Cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	TKV	2018
4	Mỏ Đồng Vông		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đồng Vông	TKV	2019
-	Đầu tư nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm - Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty than Uông Bí - TKV	TKV	2020
5	Mỏ Đồng Rì		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	TCT Đông Bắc	2019
6	Mỏ Nam Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ - mỏ Nam Tràng Bạch	TCT Đông Bắc	2020
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Tu		
-	Dự án đầu tư phát triển mỏ Hà Tu	TKV	2018
2	Mỏ Núi Béo		
-	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo	TKV	2016

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
-	Dự án mở rộng và khai thác lộ thiên tối đa mỏ than Núi Béo	TKV	2019
3	Mỏ Hà Lầm		
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 Hà Lầm	TKV	2019
4	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +50 khai trường Bắc Bàng Danh - Xí nghiệp than Cao Thắng	TKV	2016
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +20 XN than Giáp Khẩu	TKV	2018
5	Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án đầu tư xây dựng duy trì khai thác lộ thiên vỉa 13,16 - mỏ than Hà Ráng	TKV	2020
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	TKV	2020
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Lộ Trí		
-	Dự án đầu tư duy trì sản xuất xuống sâu hầm lò khu Yên Ngựa - Công ty than Thống Nhất	TKV	2018
-	Dự án đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	TKV	2018
-	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên vỉa dày và phân vỉa II - 16 mỏ Tây Lộ Trí	TCT Đông Bắc	2016
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	TCT Đông Bắc	2020
2	Mỏ Mông Dương		
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương	TKV	2016
3	Mỏ Bắc Quảng Lợi		
-	Dự án khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	TCT Đông Bắc	2016
4	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm		
-	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm	TCT Đông Bắc	2017
5	Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)		
-	Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600 000 t/n lên 1 000 000 t/n	TKV	2017

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
6	Mỏ Tây Đá Mài		
-	Dự án ĐTXDCT Duy trì sản xuất dưới mức +40 khu Tây Đá Mài - Xí nghiệp than Cẩm Thành	TKV	2017
7	Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên các lộ vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH một thành viên 86 - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2016
8	Mỏ Khe Tam		
-	Dự án đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn vỉa 6 ÷ vỉa 16 - mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy	TKV	2018
9	Mỏ Tây Khe Sim		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa dày (T.IA - T.V) mỏ Tây Khe Sim	TKV	2018
10	Mỏ Khe Sim		
-	Dự án mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	TCT Đông Bắc	2016
-	Dự án cải tạo, phục hồi môi trường khu vực Khe Sim - Lộ Trí - Đèo Nai	TCT Đông Bắc	2016
11	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác mỏ Tây Bắc Ngã Hai - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2020
12	Mỏ Đông Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Bắc Ngã Hai (Cải tạo và mở rộng)	TKV	2016
13	Mỏ Ngã Hai		
-	Dự án duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Ngã Hai	TKV	2019
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**		
1	Mỏ Na Dương		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Na Dương	TKV	2018
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**		
1	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ		
-	Dự án khai thác (giếng IX, đồi 75)	TKV	2016
	Giai đoạn 2021 - 2030		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Vàng Danh		

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4 ÷ V8a mỏ than Vàng Danh	TKV	2025
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	TKV	2026
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh	TKV	2026
2	Mỏ Mạo Khê		
-	Dự án đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	TKV	2023
-	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	TKV	2023
3	Mỏ Hồng Thái		
-	Dự án khai thác tận thu lộ vỉa khu Tràng Khê và Hồng Thái	TKV	2027
-	Dự án đầu tư nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	TKV	2024
-	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	TKV	2022
-	Dự án khai thác hầm lò từ mức +30 ÷ LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	TKV	2023
4	Mỏ Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tràng Bạch	TKV	2025
5	Mỏ Đông Tràng Bạch		
-	Dự án duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	TKV	2025
-	Dự án khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	TKV	2028
6	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên		
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	TCT Đông Bắc	2025
7	Mỏ Đồng Rì		
-	Dự án khai thác lộ thiên tuyến I mỏ than Đồng Rì	TCT Đông Bắc	2025

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2027
8	Mỏ Quảng La		
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	TCT Đông Bắc	2026
-	Dự án khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	TCT Đông Bắc	2025
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp cải tạo vườn rừng cánh Tây mỏ Quảng La	TCT Đông Bắc	2027
9	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Uông Thượng	TKV	2022
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Tu		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	TKV	2025
2	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai - Vinacomin	TKV	2022
-	Dự án khai thác lộ thiên trụ bảo vệ mặt bằng +48 khu Bắc Bàng Danh	TKV	2023
-	Dự án duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu Cái Đá - khoáng sàng Suối Lại	TKV	2027
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	TKV	2029
3	Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án đầu tư khai thác hầm lò khu Hòa Bình (phân khu Tây Ngã Hai)	TKV	2021
4	Mỏ Bình Minh		
-	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	TKV	2025
-	Dự án khai thác khu Trung tâm mỏ Bình Minh (khu Đồi Chè)	TKV	2027
5	Mỏ Tân Lập		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - mỏ Tân Lập	TCT Đông Bắc	2021

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Cao Sơn		
-	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	TKV	2022
2	Mỏ Khe Chàm II		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II	TKV	2024
3	Mỏ Cọc Sáu		
-	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty CP than Cọc Sáu - TKV	TKV	2022
4	Mỏ Đèo Nai		
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	TKV	2022
5	Mỏ Mông Dương		
-	Dự án khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương	TKV	2021
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	TKV	2021
-	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -100 ÷ -250 khu Trung tâm Mông Dương và +10 ÷ -150 khu Đông Bắc Mông Dương)	TKV	2030
6	Mỏ Bắc Cọc Sáu		
-	Dự án đầu tư khai thác mỏ Bắc Cọc Sáu (tầng từ +17 ÷ -100)	TKV	2025
7	Mỏ Đông Đá Mài		
-	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	TCT Đông Bắc	2026
8	Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 35	TCT Đông Bắc	2023
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	TCT Đông Bắc	2028
9	Mỏ Khe Tam		
-	Đầu tư khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	TKV	2023

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
-	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	TKV	2026
10	Mỏ Khe Sim		
-	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	TCT Đông Bắc	2026
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	TCT Đông Bắc	2030
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**		
1	Mỏ Núi Hồng		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	TKV	2025
2	Mỏ Khánh Hòa		
-	Dự án khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên mỏ Khánh Hòa	TKV	2021
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**		
1	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ		
-	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	2029
-	Dự án khai thác hầm lò cánh chìm mỏ than Phấn Mễ		2028
-	Dự án khai thác than mỡ Hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)		2026
2	Mỏ Đông Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác hầm lò khối Bắc - Mỏ Đông Tràng Bạch	Công ty CP XM và XD Quảng Ninh	2025
3	Mỏ Đông Triều - Phả Lại III		
-	Dự án khai thác lò giếng mỏ than Cổ Kênh	Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	2028